

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP LƠ KU**

Báo cáo kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lợ Kù công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lợ Kù (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công Nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900188829 ngày 26/06/1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 26/09/2024, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 26.466.509.783 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 26.466.509.783 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tổ dân phố 13, Thị trấn KBang, Huyện KBang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại: +84 269 383 4295

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Sản xuất nông - lâm kết hợp (gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản);
- Kinh doanh vật tư nông - lâm nghiệp, du lịch, các loại mặt hàng nông - lâm sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn tỉnh;
- Liên doanh, liên kết với các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Quy hoạch điều tra, thiết kế các công trình lâm nghiệp.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Đoàn Văn Hoi | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/01/2022 |
| Ông Phạm Khắc Hoàn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/01/2023 |
| Ông Nguyễn Huy Luyến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 19/09/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hoi, chức vụ Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc, bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lợ Kù cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Văn Hợi

Đoàn Văn Hợi

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Số: 23/02.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.628.262.825	21.196.247.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		970.213.846	1.334.451.323
1. Tiền	111	5	561.511.174	434.451.323
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	408.702.672	900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.873.243.768	18.345.100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	12.873.243.768	18.345.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.739.908.006	1.464.571.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.643.623.500	1.225.560.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	-	85.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	96.284.506	154.011.626
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.897.205	52.124.435
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	44.897.205	52.124.435
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.696.828.233	13.654.430.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.888.634.078	2.558.339.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.888.634.078	2.558.339.670
- Nguyên giá	222		6.501.109.018	4.941.129.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.612.474.940)	(2.382.789.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.496.305.030	10.929.457.067
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	14.496.305.030	10.929.457.067
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		311.889.125	166.634.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	311.889.125	166.634.125
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.325.091.058	34.850.678.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.125.929.527	6.713.964.370
I. Nợ ngắn hạn	310		5.461.391.877	5.596.741.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	231.983.967	603.237.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	76.854.153	77.254.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	344.192.691	162.838.795
4. Phải trả người lao động	314		855.363.820	759.025.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.400.000	32.400.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	2.153.136.557	2.744.431.344
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.008.290.752	807.482.382
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	759.169.937	410.072.479
II. Nợ dài hạn	330		664.537.650	1.117.222.650
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18b	664.537.650	1.117.222.650
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.199.161.531	28.136.713.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	28.177.692.277	27.961.523.300
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.466.509.783	24.257.890.358
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		601.038.223	1.531.990.409
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.110.144.271	1.277.107.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.110.144.271	1.277.107.563
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	894.534.970
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.469.254	175.190.576
1. Nguồn kinh phí	431	22	21.469.254	175.190.576
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.325.091.058	34.850.678.246

		
Trần Quang Lưu Người lập biểu	Nguyễn Huy Luyện Kế toán trưởng	Đoàn Văn Hợi Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	12.142.776.512	10.809.009.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		12.142.776.512	10.809.009.373
4. Giá vốn hàng bán	11	24	10.343.661.887	9.430.285.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.799.114.625	1.378.723.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.485.689.196	1.177.360.481
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.265.935.185	703.963.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.018.868.636	1.852.120.352
11. Thu nhập khác	31	27	679.748.889	73.742.000
12. Chi phí khác	32	28	87.678.490	263.582.319
13. Lợi nhuận khác	40		592.070.399	(189.840.319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.610.939.035	1.662.280.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	339.723.505	385.172.470
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.271.215.530	1.277.107.563

Trần Quang Lưu
Người lập biểu

Nguyễn Huy Luyến
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Hợi
Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		11.724.713.012	9.669.609.481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.980.511.041)	(8.138.945.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.429.019.455)	(3.755.942.478)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(152.000.000)	(370.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.094.140.649	4.189.056.785
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.668.992.234)	(3.256.317.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.411.669.069)	(1.662.539.028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	11	(1.559.980.000)	(80.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	17.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		21.471.856.232	1.754.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	1.485.689.196	1.177.360.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.397.565.428	869.260.481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16	(350.133.836)	(435.217.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(350.133.836)	(435.217.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(364.237.477)	(1.228.495.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	1.334.451.323	2.562.947.233
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		970.213.846	1.334.451.323

		
Trần Quang Lưu Người lập biểu	Nguyễn Huy Luyện Kế toán trưởng	Đoàn Văn Hợi Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Sản xuất nông - lâm kết hợp (gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản);
- Kinh doanh vật tư nông - lâm nghiệp, du lịch, các loại mặt hàng nông - lâm sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn tỉnh;
- Liên doanh, liên kết với các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Quy hoạch điều tra, thiết kế các công trình lâm nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 30 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 30 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho chủ sở hữu theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp.

Nguồn vốn XDDB được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư xây dựng cơ bản.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với dịch vụ môi trường rừng: Thuộc hoạt động không chịu thuế;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	155.169.028	25.392.026
Tiền gửi ngân hàng	406.342.146	409.059.297
Cộng	561.511.174	434.451.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	408.702.672	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Gia Lai - PGD An Khê	408.702.672	500.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Khang	-	400.000.000
Cộng	408.702.672	900.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng				
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Gia Lai - PGD Khang	6.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai - PGD Khang	-	-	4.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai - PGD Khang	4.873.243.768	-	4.545.100.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Gia Lai - PGD Khang	2.000.000.000	-	9.800.000.000	-
Cộng	12.873.243.768	-	18.345.100.000	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.643.623.500	1.225.560.000
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai	902.935.500	-
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	740.688.000	1.225.560.000
Cộng	1.643.623.500	1.225.560.000

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	85.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh	-	85.000.000
Cộng	-	85.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu từ các đối tượng khác	96.284.506	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	7.644.506	-	91.911.626	-
Tạm ứng cho các hộ chăm sóc rừng	74.540.000	-	-	-
Các khoản khác	14.100.000	-	62.100.000	-
Cộng	96.284.506	-	154.011.626	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.898.658.109	962.470.909	80.000.000	4.941.129.018
Mua sắm trong năm	-	1.559.980.000	-	1.559.980.000
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	3.898.658.109	2.522.450.909	80.000.000	6.501.109.018
Khấu hao				
Số đầu năm	1.412.318.439	962.470.909	8.000.000	2.382.789.348
Khấu hao trong năm	205.435.800	16.249.792	8.000.000	229.685.592
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	1.617.754.239	978.720.701	16.000.000	2.612.474.940
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.486.339.670	-	72.000.000	2.558.339.670
Số cuối năm	2.280.903.870	1.543.730.208	64.000.000	3.888.634.078

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.770.372.018 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí trồng rừng sản xuất	14.496.305.030	716.726.781	10.929.457.067	540.766.382
Cộng	14.496.305.030	716.726.781	10.929.457.067	540.766.382

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	128.606.000	140.207.083
Chi phí sửa chữa	183.283.125	26.427.042
Cộng	311.889.125	166.634.125

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	231.983.967	603.237.184
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Lâm Tây Nguyên	-	304.236.600
Các hộ ăn chia rừng trồng	64.695.820	158.331.745
Các đối tượng khác	167.288.147	140.668.839
Cộng	231.983.967	603.237.184

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	76.854.153	77.254.153
Công ty TNHH MTV Gia Hân (*)	61.800.000	61.800.000
Các đối tượng khác	15.054.153	15.454.153
Cộng	76.854.153	77.254.153

(*) Đây là khoản trả tiền trước mua Gỗ rừng trồng sản xuất trong tương lai.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	5.000	-	1.800.000	1.800.000	5.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	151.824.680	339.723.505	152.000.000	-	339.548.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.014.115	12.757.537	19.127.146	-	4.644.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.119.435	-	10.324.614	3.097.384	44.892.205	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	350.133.836	350.133.836	-	-
nộp lại Nhà nước	-	-	168.272.412	168.272.412	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	52.124.435	162.838.795	883.011.904	694.430.778	44.897.205	344.192.691

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	32.400.000	32.400.000
Chi phí phải trả khác	32.400.000	32.400.000
Cộng	32.400.000	32.400.000

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	2.153.136.557	2.744.431.344
Kinh phí Đảng	83.135.885	78.226.941
Kinh phí công đoàn	13.735.350	46.720.192
Tiền khoán quản lý BVR phải trả cho các hộ dân	516.796.000	485.079.500
Tiền đầu tư Cây giống liên kết trồng rừng	855.077.500	-
Tiền chênh lệch khai thác gỗ tận dụng chuyển đổi mục đích sử dụng đất khai thác quặng sắt năm 2015	-	678.348.889
Các khoản bồi thường và khoản khác	684.391.822	1.456.055.822
Cộng	2.153.136.557	2.744.431.344

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	664.537.650	1.117.222.650
Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH	664.537.650	1.117.222.650
Cộng	664.537.650	1.117.222.650

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng rủi ro rừng trồng	716.726.781	540.766.382
Dự phòng tiền lương cho người lao động	291.563.971	266.716.000
Cộng	1.008.290.752	807.482.382

(*) Dự phòng rủi ro rừng trồng đối với diện tích rừng trồng mới căn cứ theo thông tư số 52/2015/TT-BTC của Bộ tài chính Về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới ngày 17/04/2015.

(**) Dự phòng tiền lương được trích với tỷ lệ 17% trên tổng quỹ lương người lao động (trừ viên chức quản lý) trích vào chi phí năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	410.072.479	543.841.458	(194.744.000)	759.169.937
Cộng	410.072.479	543.841.458	(194.744.000)	759.169.937

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	24.257.890.358	1.233.573.153	994.724.188	894.534.970	27.380.722.669
Tăng trong năm	-	298.417.256	1.277.107.563	-	1.575.524.819
Giảm trong năm	-	-	(994.724.188)	-	(994.724.188)
Số dư tại 31/12/2023	24.257.890.358	1.531.990.409	1.277.107.563	894.534.970	27.961.523.300
Số dư tại 01/01/2024	24.257.890.358	1.531.990.409	1.277.107.563	894.534.970	27.961.523.300
Tăng trong năm (*)	2.208.619.425	383.132.269	1.271.215.530	-	3.862.967.224
Giảm trong năm	-	(1.314.084.455)	(1.438.178.822)	(894.534.970)	(3.646.798.247)
Số dư tại 31/12/2024	26.466.509.783	601.038.223	1.110.144.271	-	28.177.692.277

(*) Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 445/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai ngày 31/05/2017, về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lợ Ku, trong đó bao gồm:

- + Tăng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển số tiền 1.314.084.455 đồng;
- + Tăng từ nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản số tiền 894.534.970 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	26.466.509.783	24.257.890.358
Cộng	26.466.509.783	24.257.890.358

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.257.890.358	24.257.890.358
- Vốn góp tăng trong năm	2.208.619.425	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	26.466.509.783	24.257.890.358
Lợi nhuận đã chia	350.133.836	435.217.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.277.107.563	994.724.188
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.271.215.530	1.277.107.563
Phân phối lợi nhuận	1.438.178.822	994.724.188
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.277.107.563	994.724.188
- Trích quỹ đầu tư phát triển	383.132.269	298.417.256
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	446.341.458	187.089.569
- Trích quỹ thưởng người quản lý	97.500.000	74.000.000
- Lợi nhuận sau thuế nộp về ngân sách Nhà nước	350.133.836	435.217.363
Phân phối lợi nhuận năm nay	161.071.259	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận sau thuế còn lại khai thác Rừng trồng thay thế (**)	161.071.259	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.110.144.271	1.277.107.563

(*) Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2023 theo Quyết định số 41/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai ngày 14/01/2025 Về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lợ Ku.

(**) Lợi nhuận sau thuế còn lại khai thác Rừng trồng thay thế nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 01/UBND-NL của UBND tỉnh Gia Lai ngày 02/01/2024, về việc khai thác rừng trồng từ nguồn vốn trồng rừng thay thế thuộc quy hoạch rừng sản xuất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lợ Ku, huyện KBang.

22. Nguồn kinh phí**a. Nguồn kinh phí**

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	175.190.576	(759.548.849)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	694.409.307	4.189.056.785
Chi sự nghiệp	(848.130.629)	(3.254.317.360)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.469.254	175.190.576

b. Bảng tổng hợp nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kinh phí cấp thừa (thiếu) đầu năm	Kinh phí được cấp trong năm	Kinh phí thực chi/ hoàn trả trong năm	Kinh phí cấp thừa (thiếu) cuối năm
Kinh phí Đầu tư rừng trồng thay thế	128.486.936	615.409.307	(705.312.421)	38.583.822
Kinh phí Khoản QLVR 2021 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP)	69.242.000	-	(69.242.000)	-
Kinh phí hỗ trợ BHXH Đồng bảo DTTS (Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg)	(22.538.360)	79.000.000	(73.576.208)	(17.114.568)
Tổng cộng	175.190.576	694.409.307	(848.130.629)	21.469.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	12.142.776.512	10.809.009.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	2.762.331.000	4.434.997.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	1.760.179.500	-
Doanh thu bán gỗ rừng trồng thay thế	2.040.657.620	-
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	4.697.843.400	5.463.402.514
Doanh thu khoán sản phẩm gỗ rừng trồng	881.764.992	910.609.859
Cộng	12.142.776.512	10.809.009.373

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	2.762.331.000	4.434.997.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	1.760.179.500	-
Giá vốn gỗ rừng trồng thay thế	1.839.318.546	-
Giá vốn gỗ rừng trồng sản xuất	3.757.339.146	4.927.226.538
Giá vốn khoán sản phẩm gỗ rừng trồng sản xuất	224.493.695	9.320.000
Giá vốn gỗ rừng vi phạm sung công	-	58.742.000
Cộng	10.343.661.887	9.430.285.538

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.485.689.196	1.177.360.481
Cộng	1.485.689.196	1.177.360.481

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	145.210.587	20.924.750
Chi phí lương nhân viên	813.690.310	228.000.000
Chi phí khấu hao	223.461.592	208.611.800
Chi phí dự phòng	24.847.971	50.267.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.010.945	152.607.640
Chi phí khác	475.713.780	43.551.960
Cộng	2.265.935.185	703.963.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền chênh lệch khai thác gỗ tận dụng chuyển đổi mục đích sử dụng đất khai thác quặng sắt năm 2015	678.348.889	-
Bán gỗ vi phạm tài sản đấu giá sung công	-	58.742.000
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	15.000.000
Các khoản khác	1.400.000	-
Cộng	679.748.889	73.742.000

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền ăn chia gỗ rừng trồng 2013 - 2015	70.225.597	78.055.792
Chi phí thu gom gỗ rừng vi phạm	-	163.505.601
Tiền chậm nộp thuế phải nộp	17.452.893	20.926
Các khoản khác	-	22.000.000
Cộng	87.678.490	263.582.319

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.610.939.035	1.662.280.033
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	87.678.490	263.582.319
Điều chỉnh tăng	87.678.490	263.582.319
- Chi phí tiền chậm nộp thuế	17.452.893	20.926
- Các chi phí khác	70.225.597	263.561.393
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.698.617.525	1.925.862.352
Thuế TNDN hiện hành	339.723.505	385.172.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	339.723.505	385.172.470

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.797.527.807	1.986.543.520
Chi phí nhân công	5.083.125.397	4.775.851.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.685.592	214.835.800
Dự phòng	200.808.370	540.766.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.081.215.433	2.748.607.640
Chi phí khác	2.784.082.436	2.265.942.531
Cộng	16.176.445.035	12.532.546.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Lương và các thu nhập khác	815.100.000	780.000.000

32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

		
Trần Quang Lưu Người lập biểu	Nguyễn Huy Luyện Kế toán trưởng	Đoàn Văn Hợi Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

